



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 05 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Công ty TNHH Jinyu (Việt Nam) Tire

Laboratory: Jinyu (Vietnam) Tire Company Laboratory

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH JINYU (Việt Nam) Tire

Organization: Jinyu (Vietnam) Tire Co., Ltd

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

Người phụ trách: LiQun

Representative:

Người có thẩm quyền ký:

Approved signatory:

TT/ No	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký / Scope
1.	LiQun	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Nguyễn Minh Luân	

Số hiệu/Code: VILAS 1473

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: 23/12/2025

Địa chỉ/ Address: Lô 09-2, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Lot 09-2, N8 Road, Phuoc Dong Industrial Park, Don Thuan commune, Trang Bang town, Tay Ninh province, Vietnam

Địa điểm/ Location: Lô 09-2, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Lot 09-2, N8 Road, Phuoc Dong Industrial Park, Don Thuan commune, Trang Bang town, Tay Ninh province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 0978880925

Fax:

E-mail: ruanml@jinyutyres.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Lốp xe tải bơm khí mới <i>New pneumatic truck tyres</i>	Kiểm tra dấu hiệu ngoại quan của lốp xe <i>Tyre markings check</i>	---	GB 9744 -2015 (Mục 6)
2.	Lốp xe bơm khí mới ⁽¹⁾ <i>New pneumatic tyres</i>		---	FMVSS 49 CFR §571.119 - Standard No. 119 (10–1–18 Edition) (Mục S6.5)
3.	Lốp xe TBR <i>Truck and Bus tyres</i>	Đo kích thước ngoài của lốp xe: - Đường kính ngoài của lốp; - Chiều rộng mặt cắt; - Độ sâu rãnh hoa văn lốp; - Chiều cao kí hiệu mài mòn TWI	Đường kính/ <i>Diameter</i> : Đến/ <i>To</i> 1 500 mm Chiều rộng/ <i>Width</i> : Đến/ <i>To</i> 500 mm Độ sâu/ <i>Depth</i> : Đến/ <i>To</i> 30 mm Chiều cao/ <i>Height</i> : Đến/ <i>To</i> 3 mm	GB/T 521-2012 GB 9744-2015 (Mục 5.1, phụ lục A) GB/T 2977-2016
4.	Lốp mới xe thương mại, xe thương mại hạng nhẹ và rơ-moóc của nó <i>New tyres designed for commercial vehicles, light commercial vehicles and its trailers</i>	<i>Measurement of tyre peripheral dimensions:</i> - Overall diameter; - Section Width; - Pattern depth; - TWI Height		INMETRO Regulation nr. 205 (2008) (Mục 5.4, mục 6.1 và Phụ lục 1)
5.	Lốp xe tải bơm khí mới ⁽²⁾ <i>New pneumatic truck tyres</i>	Đo kích thước ngoài của lốp xe: - Đường kính ngoài của lốp; - Chiều rộng mặt cắt. <i>Measurement of tyre peripheral dimensions:</i> - Outer diameter; - Section Width.	Đường kính/ <i>Diameter</i> : Đến/ <i>To</i> 1 500 mm Chiều rộng/ <i>Width</i> : Đến/ <i>To</i> 500 mm	E/ECE/324/Rev.1/ Add.53/Amend.5 (2019) E/ECE/TRANS/505/ Rev.1/Add.53/ Amend.5 R54 (2019) (Mục 6.1 và Phụ lục 6)
6.	Lốp xe PCR, TBR, OTR <i>Car tyres, truck tyres, OTR tyres</i>	Thử tính năng tải tĩnh của lốp xe <i>Static loaded performance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter</i> : (400 ~ 1 500) mm Đường kính danh nghĩa vành/ <i>Nominal rim diameter</i> : (16 ~ 24,5) " Chiều rộng/ <i>width</i> : ≤ 500 mm Tải/ <i>Load</i> : ≤ 10 kgf	HG/T 2443-2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Lốp xe TBR <i>Truck and Bus tyres</i>	Thử tính năng cường độ của lốp xe <i>Tyre strength test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (400 ~ 1 500) mm Đường kính danh nghĩa vành/ <i>Nominal rim diameter:</i> (16 ~ 24,5) " Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 10 kgf	GB/T 4501-2016 (mục 5.3) GB 9744-2015 (Mục 4.6.1 và 5.2) GB/T 2977-2016
8.	Lốp xe bơm khí mới ⁽¹⁾ <i>New pneumatic tyres</i>			FMVSS 49 CFR §571.119 - Standard No. 119 (10-1-18 Edition) (Mục S7.3)
9.	Lốp xe TBR <i>Truck and Bus tyres</i>	Thử tính năng độ bền của lốp xe <i>Tyre endurance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1 400) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 150 kN Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 180) km/h	GB/T 4501-2016 (Mục 5.1) GB 9744-2015 (Mục 4.6.2, 5.2 và Phụ lục B) GB/T 2977-2016
10.	Lốp xe bơm khí mới ⁽¹⁾ <i>New pneumatic tyres</i>			FMVSS 49 CFR §571.119 - Standard No. 119 (10-1-18 Edition) (Mục S7.2)
11.	Lốp xe tải bơm khí mới ⁽²⁾ <i>New pneumatic truck tyres</i>			E/ECE/324/Rev.1/ Add.53/Amend.5 (2019) E/ECE/TRANS/505/ Rev.1/Add.53/ Amend.5 R54 (2019) (Mục 6.2; Phụ lục 7)
12.	Lốp mới xe thương mại, xe thương mại hạng nhẹ và rơ-mooc <i>New tyres designed for commercial vehicles, light commercial vehicles and its trailers</i>			INMETRO Regulation nr. 205 (2008) (Mục 6.2; Phụ lục 2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Lốp xe TBR <i>Truck and Bus tyres</i>	Thử tính năng cao tốc của lốp xe <i>Tyre high speed performance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1 400) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 150 kN Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 180) km/h	GB/T 4501-2016 (Mục 5.2) GB 9744-2015 (Mục 4.6.3; Mục 5.2 và Phụ lục B) GB/T 2977-2016
14.	Lốp xe bơm khí mới ⁽¹⁾ <i>New pneumatic tyres</i>			FMVSS 49 CFR §571.119 - Standard No. 119 (10–1–18 Edition) (Mục S7.4)
15.	Lốp xe tải bơm khí mới ⁽³⁾ <i>New pneumatic truck tyres</i>	Thử tính năng phụ tải/ tốc độ của lốp xe <i>Tyre Load/ speed performances test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1 400) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 150 kN Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 180) km/h	E/ECE/324/Rev.1/ Add.53/Amend.5 (2019) E/ECE/TRANS/505/ Rev.1/Add.53/ Amend.5 R54 (2019) (Mục 6.2; Phụ lục 7)
16.				INMETRO Regulation nr. 205 (2008) (Mục 6.2; Phụ lục 2)

Ghi chú/ Note:

- **GB, GB/T**: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ *China National Standards*;
 - **HG/T**: Tiêu chuẩn ngành Hóa quốc gia Trung Quốc/ *Chemical Industry Standard of China*;
 - **ECE**: Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc về Châu Âu/ *Economic Commission for Europe*;
 - **FMVSS**: Tiêu chuẩn liên bang về an toàn phương tiện xe cơ giới/ *Federal Motor Vehicle Safety Standards*;
 - **INMETRO** : Viện Đo lường, Tiêu chuẩn hóa và Chất lượng Công nghiệp Quốc gia Brazil/ *National Institute of Metrology, Standardization, and Industrial Quality of Brazil*;
- (1): Lốp xe bơm khí mới dành cho xe cơ giới có GVWR hơn 4.536 kilôgam (10.000 pao)/ *New pneumatic tires for motor vehicles with a GVWR of more than 4,536 kilograms (10,000 pounds)*;
- (2): Không áp dụng cho các loại lốp được xác định bằng ký hiệu loại tốc độ tương ứng với tốc độ dưới 80 km/h / *Does not apply to tyre types identified by speed category symbols corresponding to speeds below 80 km/h*;
- (3) Áp dụng cho lốp xe tải bơm khí mới có kí hiệu tốc độ từ Q trở lên/ *New pneumatic truck tyres with speed category symbol Q and above*./

